

## UNIT 5. NATURAL WONDERS OF VIET NAM

### Looking Back – Unit 5 – Tiếng Anh 6 – Global Success

#### Vocabulary

#### 1. Write the name of each picture.

(Viết tên của mỗi bức tranh.)



1. \_\_\_\_\_



2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_



4. \_\_\_\_\_



5. \_\_\_\_\_



6. \_\_\_\_\_

#### Lời giải chi tiết:

1. waterfall (thác nước)	2. cave (hang động)	3. desert (sa mạc)
4. river (sông)	5. beach (bãi biển)	6. island (đảo)

#### 2. Match the name of a natural wonder in column A with a word indicating it in column

#### B. 1 is an example.

(Nối tên của một kỳ quan thiên nhiên ở cột A với một từ chỉ định ở cột B. 1 là một ví dụ.)

A	B
1. Fansipan	a. bay
2. Ban Gioc	b. island
3. Ha Long	c. waterfall
4. Cuc Phuong	d. mount
5. The Sahara	e. forest
6. Con Dao	f. desert

**Example:** 1 – d: Fansipan mount (*đỉnh núi Phan-xi-păng*)

**Lời giải chi tiết:**

2 – c: Ban Gioc waterfall (*thác Bản Giốc*)

3 – a: Ha Long bay (*vịnh Hạ Long*)

4 – e: Cuc Phuong forest (*rừng Cúc Phương*)

5 – f: The Sahara Desert (*sa mạc Sa-ha-ra*)

6 – b: Con Dao island (*đảo Côn Đảo*)

**3. Write the words.**

(*Viết các từ.*)



**Lời giải chi tiết:**

1. scissors ( <i>cái kéo</i> )	2. sleeping bag ( <i>túi ngủ</i> )	3. compass ( <i>com-pa</i> )	4. backpack ( <i>ba lô</i> )	5. plaster ( <i>băng cá nhân</i> )
-----------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------	---------------------------------	---------------------------------------

**Grammar**

**4. Find the mistake in each sentence and correct it.**

(*Tìm lỗi trong mỗi câu và sửa lại cho đúng.*)

**Example:** There is some wonderful camping sites in our area.

**is** => **are** (Có những điểm cắm trại tuyệt vời ở khu chúng ta sống.)

1. How many candles is on that birthday cake?

\_\_\_\_\_

2. There are much snow on the road.

\_\_\_\_\_

3. Michael can play different musical instrument.

\_\_\_\_\_

4. There are not much milk left in the fridge.

\_\_\_\_\_

5. Don't take too much luggages on your trip.

\_\_\_\_\_

### Phương pháp:

- there is + danh từ số ít/ danh từ không đếm được
- there are + danh từ số nhiều
- many + danh từ số nhiều
- much + danh từ không đếm được

### Lời giải chi tiết:

1. is => are

How many candles **are** on that birthday cake?

(Có bao nhiêu cây nến trên chiếc bánh sinh nhật đó?)

2. are => is

There **is** much snow on the road.

(Có nhiều tuyết trên đường.)

3. instrument => instruments

Michael can play different musical **instruments**.

(Michael có thể chơi nhiều nhạc cụ khác nhau.)

4. are => is

There **is** not much milk left in the fridge.

(Không còn nhiều sữa trong tủ lạnh.)

5. much => many

Don't take too **many** luggages on your trip.

(Đừng mang quá nhiều hành lý cho chuyến đi của bạn.)

**5. Complete the dialogue, using must / mustn't.**

(Hoàn thành bài hội thoại sử dụng *must/ mustn't*.)

**A:** It's dangerous to go hiking there. You (1) \_\_\_\_\_ tell someone where you are going.

**B:** Yes. And I (2) \_\_\_\_\_ take a warm coat. It's very cold there.

**A:** Right. But you (3) \_\_\_\_\_ bring any heavy or unnecessary things with you.

**B:** OK, and I (4) \_\_\_\_\_ take a mobile phone. It's very important.

**A:** And you (5) \_\_\_\_\_ forget to bring a compass.

### Phương pháp:

- must + V: phải

- mustn't + V: không được

### Lời giải chi tiết:

1. must	2. must	3. mustn't	4. must	5. mustn't
---------	---------	------------	---------	------------

**A:** It's dangerous to go hiking there. You **must** tell someone where you are going.

**B:** Yes. And I **must** take a warm coat. It's very cold there.

**A:** Right. But you **mustn't** bring any heavy or unnecessary things with you.

**B:** OK, and I **must** take a mobile phone. It's very important.

**A:** And you **mustn't** forget to bring a compass.

### Tạm dịch hội thoại:

**A:** Đi bộ đường dài ở đó rất nguy hiểm. Bạn phải nói cho ai đó biết bạn đang đi đâu.

**B:** Vâng. Và tôi phải mặc áo ấm. Ở đó rất lạnh.

**A:** Đúng vậy. Nhưng bạn không được mang theo bất kỳ vật nặng không cần thiết nào bên mình.

**B:** Được rồi, và tôi phải mang theo điện thoại di động nữa. Nó rất quan trọng.

**A:** Và bạn không được quên mang theo la bàn.